

Bản án số: /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 6 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ', TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Trọng

2. Ông Lương Minh Côn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Kao Hoàng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLST - HNGĐ ngày 29/01/2021 về việc Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST - HNGĐ, ngày 19/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1976 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Xóm T, xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Xuân T, sinh năm 1990 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Xóm V, xã L, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày: Tôi kết hôn với anh T năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, sau khi kết hôn hai vợ chồng ở tại nhà riêng của tôi xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi nhau, do tôi và anh T chênh lệch về tuổi tác nên bất đồng mâu thuẫn không thể hàn gắn được, mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến ngày 30/12/2020 vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ từ đó đến nay, nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh T không có con chung.

Về tài sản: Tôi và anh T không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không nợ ai chung.

Lời khai của bị đơn là anh Nguyễn Xuân T trình bày: Tôi kết hôn với cô N năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, sau khi kết hôn hai vợ chồng ở tại nhà riêng của cô N xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng tháng 12/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau, mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến tháng 12/2020 tôi bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã L, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên ở, vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân tôi vẫn gọi điện cho cô N để hỏi thăm và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên cô N không nhất trí, cô N kiên quyết xin ly hôn. Tôi cũng chỉ hẹn cô N để vợ chồng ra quán uống nước nói chuyện để vợ chồng đoàn tụ nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả, nay cô N làm đơn xin ly hôn tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn cô N về đoàn tụ, tôi không có phương án nào để hòa giải thuyết phục cô N, trường hợp cô N kiên quyết xin ly hôn tôi chấp nhận.

Về con chung: Tôi và cô N không có con chung.

Về tài sản: Tôi và cô N không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không nợ ai chung.

Về công sức đóng góp: Tôi xác định khi tôi sang nhà cô N ở tôi không có công sức đóng góp nên không ý kiến và không đề nghị gì.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị N giao nộp gồm: 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); 02 giấy chứng minh nhân dân mang tên chị N, anh T (cùng bản sao); 01 đơn đề nghị từ chối hòa giải và từ chối hòa giải viên. Anh T không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết việc xin ly hôn, về con chung không có, về tài sản không có tài sản chung không có tài sản cho vay chung và không vay nợ ai chung. Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin đoàn tụ, tuy nhiên anh không có phương án nào để hòa giải, đề thuyết phục chị N quay về đoàn tụ và anh không đưa ra phương án để cải thiện quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- + Cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.
- + Về con chung: Không có.
- + Về tài sản: Không xem xét.

+ Về án phí: Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh T vẫn giữ nguyên quan điểm xin đoàn tụ, do vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh Nguyễn Xuân T cư trú tại Xóm V, xã L, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều có mặt, Tòa án xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Xuân T kết hôn năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị N cho rằng sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 10/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chị cho rằng do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, tại phiên tòa chị cho rằng do chênh lệch về độ tuổi do vậy vợ chồng thường xuyên cãi nhau mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả, đến tháng 12/2020 anh T bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh T ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ từ đó đến nay, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến tháng 12/2020 anh T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân, khi ly thân anh T vẫn gọi điện nhắn tin cho chị N để động viên chị đoàn tụ, tuy nhiên vẫn không có kết quả, chị N vẫn không nhất trí mặc dù anh đã động viên chị N nhiều lần và gọi điện hẹn gặp chị N để vợ chồng nói chuyện nhưng chị N vẫn không nhất trí, tại phiên tòa anh cho rằng anh không còn phương án nào để hòa giải, thuyết phục chị N đoàn tụ, trường hợp chị N kiên quyết ly hôn anh chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ năm tháng 12/2020 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là vợ

chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị Ngân là có căn cứ cần chấp nhận đề nghị của chị Ngân, cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa cả chị N và anh T cùng xác định không có con chung.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị N và anh T cùng xác định không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không vay nợ ai chung.

Về công sức đóng góp trong gia đình: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phía anh T xác định không cải tạo, kiến thiết gì trong gia đình nhà chị N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 143 và Điều 147 BLTTDS; Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N, cho chị N được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản: Không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không vay nợ ai chung.

4. Về án phí. Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013748 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho chị N, anh T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND cấp xã;
- Lưu hồ sơ + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÀO NGỌC HÀI